

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/12/2024	Số dư tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		878.598.315.360	833.268.760.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	121.969.328.432	126.233.553.644
1. Tiền	111		32.531.357.767	37.384.504.726
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.437.970.665	88.849.048.918
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	14.835.681.521	12.304.520.352
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.835.681.521	12.304.520.352
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.859.286.982	139.692.696.585
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	73.122.485.151	80.108.941.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24.778.539.204	11.353.565.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	43.992.664.228	50.052.928.510
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.034.401.601)	(1.822.738.797)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	597.045.267.777	550.887.212.002
1. Hàng tồn kho	141		597.412.708.359	551.254.652.584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.888.750.648	4.150.777.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	58.264.036	216.738.841
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	4.830.486.612	3.934.038.665
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		691.161.190.223	638.250.957.375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		211.113.369.801	185.659.565.922
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	211.113.369.801	185.659.565.922
II. Tài sản cố định	220		38.916.989.446	50.719.420.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.289.518.265	23.098.755.174
- Nguyên giá	222		20.380.971.029	46.332.674.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.091.452.764)	(23.233.919.627)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.627.471.181	27.620.665.821
- Nguyên giá	228		31.901.489.696	31.901.489.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.274.018.515)	(4.280.823.875)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	17.868.445.021	19.465.664.317
- Nguyên giá	231		26.897.687.106	26.897.687.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.029.242.085)	(7.432.022.789)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		239.098.943.194	200.753.110.465
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	239.098.943.194	200.753.110.465
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	180.260.000.000	180.260.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		260.000.000	260.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.903.442.761	1.393.195.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.978.019.894	463.967.307
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.925.422.867	929.228.369
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.569.759.505.583	1.471.519.717.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/12/2024	Số dư tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		818.811.006.173	788.650.209.936
I. Nợ ngắn hạn	310		608.848.271.090	613.243.784.777
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	73.004.139.256	58.627.556.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	233.530.082.009	217.765.172.577
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	13.232.734.023	10.683.288.042
4. Phải trả người lao động	314		4.074.086.762	4.351.988.851
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	64.002.723.042	43.884.666.626
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.18d	197.526.852	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18c	512.862.945	325.770.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	50.144.647.704	16.245.812.950
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	167.902.636.100	257.216.962.665
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2.246.832.397	4.142.566.920
II. Nợ dài hạn	330		209.962.735.083	175.406.425.159
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	408.240.000	533.040.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	204.475.411.133	171.350.970.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	5.079.083.950	3.522.415.159
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	750.948.499.410	682.869.507.528
I. Vốn chủ sở hữu	410		750.948.499.410	682.869.507.528
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.418.870.000	229.578.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.418.870.000	229.578.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		210.491.086.626	187.158.149.843
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275.337.612.784	260.431.467.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.718.449.545	150.335.780.359
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		141.619.163.239	110.095.687.326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.569.759.505.583	1.471.519.717.464

Tiền Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HỒNG DIỄM

HUỲNH THỊ MỸ HƯƠNG

VŨ HUY GIÁP



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		183.034.885.200	115.558.032.925	415.592.745.433	473.647.159.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	183.034.885.200	115.558.032.925	415.592.745.433	473.647.159.601
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	133.530.313.321	99.311.156.562	293.158.153.746	374.777.887.463
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.504.571.879	16.246.876.363	122.434.591.687	98.869.272.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.017.255.718	12.951.005.697	78.343.081.280	63.112.534.216
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.519.519.046	8.771.951.046	8.201.565.172	12.810.655.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.518.736.599	8.771.951.046	8.200.782.725	12.810.655.881
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.224.033.256	943.926.329	7.861.580.454	3.223.641.314
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.709.594.802	6.818.466.359	26.309.051.460	20.096.261.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		58.068.680.493	12.663.538.326	158.405.475.881	125.851.247.737
11. Thu nhập khác	31	VI.7	100.474.543	90.633.112	402.626.117	310.156.440
12. Chi phí khác	32	VI.8	91.783.883	213.402.024	299.079.244	602.435.513
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.690.660	(122.768.912)	103.546.873	(292.279.073)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.077.371.153	12.540.769.414	158.509.022.754	125.558.968.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.642.740.693	520.495.538	17.886.054.013	15.177.929.737
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(250.889.656)	(346.248.312)	(996.194.498)	285.351.601
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		50.685.520.116	12.366.522.188	141.619.163.239	110.095.687.326

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HỒNG DIỄM

Kế toán trưởng

HUỲNH THỊ MỸ HƯƠNG

Tiền Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



VŨ HUY GIÁP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		158.509.022.754	125.558.968.664
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.833.913.510	9.551.569.239
- Các khoản dự phòng	03		1.768.331.595	(5.871.482.224)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		782.447	(5.601.959)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(78.343.081.280)	(63.106.932.257)
- Chi phí lãi vay	06		8.200.782.725	12.810.655.881
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96.969.751.751	78.937.177.344
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.734.042.845	(22.697.670.863)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.158.055.775)	(27.959.953.122)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		87.432.288.046	(47.885.349.706)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.355.577.782)	(114.168.378)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.818.450.089)	(11.057.709.004)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.029.856.643)	(2.067.034.148)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.562.321.880)	(13.905.477.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109.211.820.473	(46.750.185.337)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(41.058.564.924)	(3.008.553.994)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.800.000.000	7.500.947.068
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.531.161.169)	(4.610.869.665)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.166.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(19.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.369.439.262	68.761.582.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.579.713.169	62.809.106.119
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		265.053.721.233	206.194.066.044
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(321.243.606.665)	(153.121.227.257)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.865.090.975)	(59.891.679.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(125.054.976.407)	(6.818.840.213)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.263.442.765)	9.240.080.569
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		126.233.553.644	116.987.871.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(782.447)	5.601.959
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		121.969.328.432	126.233.553.644

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Diễm

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Tiền Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Vũ Huy Giáp

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (tên tiếng Anh là Tien Giang Investment and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là TICCO) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5303000020 (số mới là 1200526842) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi đến lần thứ 22 ngày 19 tháng 7 năm 2024.

Vốn điều lệ: 259.418.870.000đồng.

Trụ sở chính: Số 46 – 48, đường Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty có 03 (ba) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại Số 46 – 48, đường Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; Văn phòng đại diện TICCO có trụ sở tại Số 388 Đường Nguyễn Trọng Dân, Khu Phố Long Mỹ, Phường Long Chánh, TP. Gò Công, Tiền Giang và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang địa chỉ tại Cụm Công Nghiệp Gia Thuận, ấp 3 xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 57 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản; trừ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ quản trị viên;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh kết cấu cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân. Cho thuê lại đất, kho tàng nhà xưởng, bến bãi. Mua bán nhà ở, cho thuê nhà ở, cho thuê văn phòng, ki ốt. Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư và nhà ở công nhân. Kinh doanh bất động sản; trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát. Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Xây dựng nhà để ở;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê xe có động cơ.
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông; cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương; trừ thiết lập vận hành duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; Dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố thông báo hàng hải; Dịch vụ khảo sát xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Truyền tải và phân phối điện trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Trừ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
- Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

3. Cấu trúc tập đoàn

3.1. Các công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
2	Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	490 Đỉnh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	66,67%	66,67%
3	Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	490 Đỉnh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động Sản TICCO	46-48, Nguyễn Công Bình, Xã Trung An – TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%

3.2. Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Testco	Lô số 1, 2, 3 khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	20,00%	20,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính:

Trong kỳ công ty ghi nhận doanh thu 1 lần từ hoạt động cho thuê lại quyền sử dụng của dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 là 120.717.841.199 đồng tương đương với lợi nhuận gộp là 68.746.550.594 đồng. So với việc ghi nhận doanh thu hàng năm theo thời hạn cho thuê, việc ghi nhận doanh thu 1 lần này làm doanh thu trong kỳ tăng 117.843.606.885 đồng, tương đương với lợi nhuận gộp tăng 67.109.727.961 đồng.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và giá trị quyền sử dụng đất của công ty.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất.

Phần mềm kế toán

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm

7. Bất động sản đầu tư

Giá trị bất động sản cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính từ thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi nhận tăng nguyên giá.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con.
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị khác được trích lập khi các đơn vị này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các đơn vị này theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp mở rộng, và chi phí lãi vay... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của công ty còn dở dang tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,... tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh)

10. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất khu dân cư Long Thạnh Hưng và dự án Đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết đồng thời thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người mua đã được hoàn tất

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

16. Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất, nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Các chi phí về đất và phát triển đất;
- Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng;
- Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

trương lai của dự án (như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung và chi phí phát triển quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng,...).

17. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số dư 31/12/2024</u>	<u>Số dư 01/01/2024</u>
Tiền mặt	987.712.081	624.884.968
Tiền gửi ngân hàng (i)		
- VND	31.457.702.888	36.671.902.751
- USD	215.467	841.439
- EUR	85.727.331	86.875.568
Các khoản tương đương tiền (ii)	89.437.970.665	88.849.048.918
Cộng	<u>121.969.328.432</u>	<u>126.233.553.644</u>

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tiền gửi ngân hàng	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- USD	8,5	215.467
- EUR	3.274,16	85.727.331

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 1,6%/năm đến 4%/năm (năm 2023: 2,1%/năm đến 3,3%/năm).

Trong đó số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang là 18.132.893.910 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.834.490.103 VND) đã được đảm bảo cho hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 05/2023/433488/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2023 và các khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 06/2023/433488/HĐBL ngày 12 tháng 12 năm 2023 của công ty.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số dư 31/12/2024</u>	<u>Số dư 01/01/2024</u>
Ngắn hạn	14.835.681.521	12.304.520.352
Tiền gửi có kỳ hạn	14.835.681.521	12.304.520.352
Dài hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	<u>14.835.681.521</u>	<u>12.304.520.352</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm tại các Ngân hàng thương mại có lãi suất từ 2,9% đến 4,5%/năm (năm 2023: 3,4% đến 5,2%/năm).

Trong đó, các số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang là 12.899.681.521 VND đã được đảm bảo cho khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 06/2023/433488/HĐBL ngày 12 tháng 12 năm 2023.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết là giá được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

	31-12-2024			01-01-2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	180.000.000.000	-	190.961.850.478	180.000.000.000	-	191.471.221.499
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	10.000.000.000	-	20.961.850.478	10.000.000.000	-	21.471.221.499
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	66.000.000.000	-	66.000.000.000	66.000.000.000	-	66.000.000.000
Công ty TNHH MTV ĐT và KD BĐS TICCO	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-	35.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	260.000.000	-	360.374.166	260.000.000	-	368.501.505
Công ty Cổ phần Testco	260.000.000	-	360.374.166	260.000.000	-	368.501.505
Cộng	180.260.000.000	-	191.322.224.644	180.260.000.000	-	191.839.723.004

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số dư 31/12/2024	Số dư 01/01/2024
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	374.823.900	374.823.900
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	67.442.181.926	75.339.216.846
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	460.692.540	460.692.540
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cho thuê bất động sản	4.844.786.785	3.934.208.086
Cộng	73.122.485.151	80.108.941.372

Chi tiết phải thu ngắn hạn của các khách hàng sau:

Phải thu các bên liên quan:	23.041.999.897	15.559.078.388
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	1.097.236.000	1.097.236.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	20.215.290.329	8.932.368.820
Cty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	-	3.800.000.000
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	1.729.473.568	1.729.473.568
Cty TNHH MTV VLXD TICCO	-	-
Phải thu các khách hàng khác:	50.080.485.254	64.549.862.984
Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT Bến Tre	1.131.968.000	5.019.928.000
BQL DA ĐT Xây dựng CT Nông Nghiệp và PTNT tỉnh Tiền Giang	22.181.973.000	52.329.545.000
Cty Phát Triển Hạ Tầng Các Khu Công Nghiệp Tiền Giang	-	174.385.100
Công Ty TNHH Global Running	257.485.285	251.351.540
Các khách hàng khác	26.509.058.969	6.774.653.344
Cộng	73.122.485.151	80.108.941.372

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số dư 31/12/2024	Số dư 01/01/2024
Trả trước cho người bán thi công công trình	22.011.408.450	9.477.561.000
Trả trước cho người bán kinh doanh bất động sản	2.767.130.754	1.876.004.500
Cộng	24.778.539.204	11.353.565.500
Chi tiết trả trước các người bán sau:		
Trả trước người bán là các bên liên quan:	19.379.490.000	9.300.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	15.266.329.000	9.300.000.000
Cty TNHH MTV Xây dựng thủy lợi TICCO	4.113.161.000	-
Trả trước người bán khác:	5.399.049.204	2.053.565.500
Ban Quản lý các dự án đầu tư huyện Cai Lậy	931.260.000	931.260.000
Công ty TNHH XL CT CN và TV MT Văn Lang	31.890.000	53.460.000
Các nhà cung cấp khác	4.435.899.204	1.068.845.500
Cộng	24.778.539.204	11.353.565.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	43.992.664.228		50.052.928.510	
Phải thu từ các bên liên quan	17.267.982.704	-	19.042.785.424	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	9.629.039.055	-	6.937.393.993	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO	1.000.000.000	-	3.550.322.221	-
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	-	-	3.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản TICCO	3.138.943.649	-	1.555.069.210	-
Cty Cổ Phần Xây Dựng TICCO	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	26.724.681.524		31.010.143.086	
Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Gò Công Đông	4.820.964.160		4.820.964.160	
Tạm ứng nhân viên	21.146.428.466	-	25.681.837.412	-
Thuế TNCN phải thu lại	10.076.837	-	10.076.837	-
Các khoản bảo hiểm phải thu	44.979.855	-	46.330.725	-
Các khoản phải thu khác	702.232.206	-	450.933.952	-
b/ Dài hạn	211.113.369.801		185.659.565.922	
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	63.939.119.409	-	55.666.151.977	-
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	146.843.304.777	-	129.662.468.330	-
Ký quỹ	330.945.615	-	330.945.615	-
Cộng (a) + (b)	255.106.034.029	-	235.712.494.432	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Nợ xấu

	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.620.869.881	606.268.280	(2.014.601.601)	1.802.938.797	-	(1.802.938.797)
Công ty CP ĐTXD Thủy lợi Lâm Đồng	284.333.500	-	(284.333.500)	284.333.500	-	(284.333.500)
Ban QL Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 9	-	-	-	316.132.406	-	(316.132.406)
Các khách hàng khác	2.336.536.381	606.268.280	(1.730.268.101)	1.202.472.891	-	(1.202.472.891)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.800.000	-	(19.800.000)	19.800.000	-	(19.800.000)
Ông Võ Trọng Kỳ	19.800.000	-	(19.800.000)	19.800.000	-	(19.800.000)
Cộng	2.640.669.881	606.268.280	(2.034.401.601)	1.822.738.797	-	(1.822.738.797)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	467.897.266.540	(367.440.582)	385.675.372.415	(367.440.582)
Thành phẩm bất động sản (**)	129.479.866.461	-	165.563.334.666	-
Nguyên Vật liệu	35.575.358	-	15.945.503	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Cộng	597.412.708.359	(367.440.582)	551.254.652.584	(367.440.582)

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Số dư 31/12/2024	Số dư 01/01/2024
Các dự án kinh doanh bất động sản	465.848.687.995	385.300.962.121
Các công trình xây dựng và cơ khí	2.048.578.545	374.410.294
Cộng	467.897.266.540	385.675.372.415

(**) Thành phẩm bất động sản của Công ty bao gồm đất nền phân lô thuộc dự án Khu Dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, Khu nhà ở Thương mại xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang, dự án Đường Nguyễn Trãi và Đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư 2 bên đường, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

8. Chi phí trả trước

	Số dư 31/12/2024	Số dư 01/01/2024
a/ Ngắn hạn	58.264.036	216.738.841
Thuế đất phi nông nghiệp Khu dân cư Long Thạnh Hưng	5.472.748	5.472.748
Công cụ, dụng cụ	52.791.288	61.894.288
Tiền thuê đất	-	-
Chi phí khác	-	149.371.805
b/ Dài hạn	1.978.019.894	463.967.307
Công cụ, dụng cụ	361.024.936	463.967.307
Chi phí khác	1.616.994.958	0
Cộng (a) + (b)	2.036.283.930	680.706.148

9. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2024	12.342.504.768	8.289.135.483	24.018.632.129	1.682.402.421	46.332.674.801
Tăng trong kỳ	2.143.168.519	-	580.000.000	-	2.723.168.519
Giảm trong kỳ	-	8.042.403.798	20.632.468.493	-	28.674.872.291
31/12/2024	14.485.673.287	246.731.685	3.966.163.636	1.682.402.421	20.380.971.029
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2024	3.002.582.094	3.964.026.691	14.584.908.421	1.682.402.421	23.233.919.627
Tăng trong kỳ	842.385.540	1.048.605.304	2.352.508.730	-	4.243.499.574
Giảm trong kỳ	-	4.771.963.927	14.614.005.510	-	19.385.969.437
31/12/2024	3.844.967.634	240.671.068	2.323.411.641	1.682.402.421	8.091.452.764
Giá trị còn lại					
01/01/2024	9.339.922.674	4.325.108.792	9.433.723.708	-	23.098.755.174
31/12/2024	10.640.705.653	6.060.617	1.642.751.995	-	12.289.518.265
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng					
01/01/2024	212.735.042	111.378.140	1.151.854.545	1.682.402.421	3.158.370.148
31/12/2024	212.735.042	111.378.140	1.151.854.545	1.682.402.421	3.158.370.148
Tổng GTCL của TSCĐ đang thế chấp để đảm bảo nợ vay:					
01/01/2024	9.339.922.674	4.294.805.751	9.433.723.708	-	23.068.452.133
31/12/2024	8.854.731.882	-	-	-	8.854.731.882

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Quyền sử dụng đất của công ty được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất.

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2024	350.263.800	31.551.225.896	31.901.489.696
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
31/12/2024	350.263.800	31.551.225.896	31.901.489.696
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2024	350.263.800	3.930.560.075	4.280.823.875
Tăng trong kỳ	-	993.194.640	993.194.640
Khấu hao trong kỳ	-	993.194.640	993.194.640
Giảm trong kỳ	-	-	-
31/12/2024	350.263.800	4.923.754.715	5.274.018.515
Giá trị còn lại			
01/01/2024	-	27.620.665.821	27.620.665.821
31/12/2024	-	26.627.471.181	26.627.471.181

11. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Kiot cho thuê	Văn phòng, nhà đất cho thuê	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2024	1.580.316.192	25.317.370.914	26.897.687.106
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
31/12/2024	1.580.316.192	25.317.370.914	26.897.687.106
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2024	1.580.316.192	5.851.706.597	7.432.022.789
Tăng trong kỳ	-	1.597.219.296	1.597.219.296
Khấu hao trong kỳ	-	1.597.219.296	1.597.219.296
Giảm trong kỳ	-	-	-
31/12/2024	1.580.316.192	7.448.925.893	9.029.242.085
Giá trị còn lại			
01/01/2024	-	19.465.664.317	19.465.664.317
31/12/2024	-	17.868.445.021	17.868.445.021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Chi phí xây dựng dở dang

	<u>Số dư 31/12/2024</u>	<u>Số dư 01/01/2024</u>
Mua sắm Tài sản cố định	1.184.060.894	580.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	237.914.882.300	200.173.110.465
Cộng	<u>239.098.943.194</u>	<u>200.753.110.465</u>

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>CP dự phòng và phân bổ</u>	<u>Các khoản lỗ tính thuế</u>	<u>Cộng</u>
Số dư 01/01/2024	73.488.116	855.740.253	929.228.369
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-	(996.194.498)	(996.194.498)
Số dư 31/12/2024	73.488.116	1.851.934.751	1.925.422.867

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số dư 31/12/2024</u>	<u>Số dư 01/01/2024</u>
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	2.009.800	2.009.800
Phải trả người bán thi công công trình	59.876.686.666	47.881.722.734
Phải trả người bán bất động sản	13.125.442.790	10.743.823.612
Cộng	<u>73.004.139.256</u>	<u>58.627.556.146</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan:	68.620.770.023	55.340.244.393
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	42.064.089.823	28.832.922.488
Cty TNHH MTV Xây dựng thủy lợi TICCO	26.479.652.000	20.952.729.000
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	77.028.200	-
Cty TNHH MTV Cơ Khí Công Trình TICCO	-	5.554.592.905
Phải trả người bán khác:	4.383.369.233	3.287.311.753
Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Thới Bình	-	286.494.721
Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Thanh Liêm	-	1.098.250.240
Các khách hàng khác	4.383.369.233	1.902.566.792
Cộng	<u>73.004.139.256</u>	<u>58.627.556.146</u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số dư 31/12/2024</u>	<u>Số dư 01/01/2024</u>
Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	5.805.000	5.805.000
Người mua thi công công trình trả tiền trước	43.549.425.436	66.579.500.289
Người mua thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	7.800.000
Người mua bất động sản trả tiền trước	189.967.051.573	151.172.067.288
Cộng	<u>233.530.082.009</u>	<u>217.765.172.577</u>

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2024	Số dư 01/01/2024
Người mua trả tiền trước khác:	233.530.082.009	217.765.172.577
Ban Quản lý Đầu tư & Xây dựng Thủy Lợi 10	-	5.025.876.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang	15.188.142.000	46.809.237.000
Khách hàng bất động sản	189.967.051.573	151.172.067.288
Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cai Lậy	-	2.035.647.000
BQLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Tiền Giang	-	10.440.959.000
Các khách hàng khác	28.374.888.436	2.281.386.289
Cộng	233.530.082.009	217.765.172.577

16. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	619.581.841	18.545.374.211	(12.121.340.035)	7.043.616.017
Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa	(3.934.038.665)	-	(896.447.947)	(4.830.486.612)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.935.701.356	17.886.054.013	(22.029.856.643)	5.791.898.726
Thuế Thu nhập cá nhân	126.182.045	4.073.014.684	(3.805.179.921)	394.016.808
Các loại thuế khác	1.822.800	172.127.746	(170.748.074)	3.202.472
TỔNG CỘNG	6.749.249.377	40.676.570.654	(39.023.572.620)	8.402.247.411

Trong đó:

<i>Thuế phải nộp</i>	10.683.288.042	13.232.734.023
<i>Thuế nộp thừa (*)</i>	3.934.038.665	4.830.486.612

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số dư 31/12/2024	Số dư 01/01/2024
Giá vốn trích trước của lĩnh vực kinh doanh bất động sản	54.253.983.857	36.544.259.939
Chi phí thi công công trình xây dựng	642.335.294	642.335.294
Chi phí lãi vay phải trả	6.486.997.669	6.414.587.443
Các chi phí phải trả khác	2.619.406.222	283.483.950
Cộng	64.002.723.042	43.884.666.626

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Phải trả khác

	Số dư 31/12/2024	Số dư 01/01/2024
a) Phải trả ngắn hạn khác	50.144.647.704	16.245.812.950
Kinh phí công đoàn	23.798.553	23.798.553
Nhận ký quỹ, ký cược	119.500.000	71.500.000
Các khoản phải trả khác	1.008.505.121	1.010.314.392
Cổ tức phải trả	8.493.025	-
Công ty Cổ phần Testco (*)	13.186.591	13.186.591
CTY TNHH MTV Bê tông TICCO (*)	-	1.470.000.000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Thủy Lợi TICCO (*)	36.569.651.000	232.500.000
Cty Cổ Phần Xây Dựng TICCO (*)	40.500.000	40.500.000
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (*)	-	1.023.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Kinh Doanh Bất Động Sản TICCO (*)	12.361.013.414	12.361.013.414
b) Phải trả dài hạn khác	408.240.000	533.040.000
Nhận ký quỹ, ký cược	408.240.000	533.040.000
Cộng (a) + (b)	50.552.887.704	16.778.852.950
<i>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (*)</i>	<i>48.984.351.005</i>	<i>15.140.200.005</i>

c) Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	512.862.945	325.770.000
Cộng	512.862.945	325.770.000

d) Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	197.526.852	-
Cộng	197.526.852	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		1/1/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	167.902.636.100	167.902.636.100	221.073.430.100	(310.387.756.665)	257.216.962.665	257.216.962.665
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>39.283.537.000</i>	<i>39.283.537.000</i>	<i>114.662.487.000</i>	<i>(134.343.968.000)</i>	<i>58.965.018.000</i>	<i>58.965.018.000</i>
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (i)	38.023.937.000	38.023.937.000	113.402.887.000	(134.343.968.000)	58.965.018.000	58.965.018.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả (iii)	1.259.600.000	1.259.600.000	1.259.600.000	-	-	-
<i>Vay dài hạn các tổ chức tín dụng đến hạn trả</i>	<i>53.871.892.000</i>	<i>53.871.892.000</i>	<i>54.730.864.000</i>	<i>(67.124.327.090)</i>	<i>66.265.355.090</i>	<i>66.265.355.090</i>
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả (ii)	-	-	858.972.000	(2.792.372.000)	1.933.400.000	1.933.400.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả (iv)	-	-	-	(34.685.063.090)	34.685.063.090	34.685.063.090
Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang đến hạn trả (v)	53.871.892.000	53.871.892.000	53.871.892.000	(29.646.892.000)	29.646.892.000	29.646.892.000
<i>Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (v)</i>	<i>74.747.207.100</i>	<i>74.747.207.100</i>	<i>51.680.079.100</i>	<i>(108.919.461.575)</i>	<i>131.986.589.575</i>	<i>131.986.589.575</i>
Dài hạn	204.475.411.133	204.475.411.133	125.181.755.133	(92.057.314.000)	171.350.970.000	171.350.970.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (ii)						
Trong vòng 1 năm	-	-	858.972.000	(2.792.372.000)	1.933.400.000	1.933.400.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	122.661.755.133	122.661.755.133	122.661.755.133	(904.822.000)	904.822.000	904.822.000
Cộng	122.661.755.133	122.661.755.133	123.520.727.133	(3.697.194.000)	2.838.222.000	2.838.222.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	-	(858.972.000)	2.792.372.000	(1.933.400.000)	(1.933.400.000)
Số phải trả sau 12 tháng	122.661.755.133	122.661.755.133	122.661.755.133	(904.822.000)	904.822.000	904.822.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2024		Trong năm		1/1/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Tiền Giang (iv)						
Trong vòng 1 năm	-	-	-	(34.685.063.090)	34.685.063.090	34.685.063.090
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	(34.685.063.090)	34.685.063.090	34.685.063.090
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	-	-	34.685.063.090	(34.685.063.090)	(34.685.063.090)
Số phải trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang (v)						
Trong vòng 1 năm	53.871.892.000	53.871.892.000	53.871.892.000	(29.646.892.000)	29.646.892.000	29.646.892.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	61.848.456.000	61.848.456.000	2.520.000.000	(53.871.892.000)	113.200.348.000	113.200.348.000
Cộng	115.720.348.000	115.720.348.000	56.391.892.000	(83.518.784.000)	142.847.240.000	142.847.240.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(53.871.892.000)	(53.871.892.000)	(53.871.892.000)	29.646.892.000	(29.646.892.000)	(29.646.892.000)
Số phải trả sau 12 tháng	61.848.456.000	61.848.456.000	2.520.000.000	(53.871.892.000)	113.200.348.000	113.200.348.000
Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Đầu tư và KD BĐS TICCO	19.965.200.000	19.965.200.000	-	-	19.965.200.000	19.965.200.000
Vay dài hạn cá nhân	-	-	-	(37.280.600.000)	37.280.600.000	37.280.600.000
Tổng cộng	372.378.047.233	372.378.047.233	346.255.185.233	(402.445.070.665)	428.567.932.665	428.567.932.665

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có chi tiết các khoản vay và nợ của các tổ chức tín dụng và cá nhân như sau:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/2023/433488/HĐTD ngày 12/12/2023 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/12/2024. Các khoản vay tại ngày 31/12/2023 có thời gian vay từ 5 tháng đến 6 tháng và chịu lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình. Công ty sử dụng các bất động sản, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ vay của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/2023/433488/HĐTD là: 38.023.937.000 VNĐ.

Ngoài ra, Công ty còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 06/2023/433488/HĐBL ngày 12/12/2023 với hạn mức bảo lãnh là 220.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/12/2024. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 5%/ giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này. Tại ngày 31/12/2024, số dư bảo lãnh của Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 06/2023/433488/HĐBL là: 120.256.242.817 VNĐ.

- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang bao gồm các khoản vay sau:

(ii.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/433488/HĐTD ngày 19 tháng 09 năm 2023

- Hạn mức tín dụng: 207.723.785.000 VNĐ;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích khoản vay: Dự án Đường D7 và khu dân cư hai bên đường
- Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;
- Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 01/2023/433488/HĐTD là: 78.455.503.633 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 0 VNĐ (tại ngày 31/12/2023 số dư khoản vay là: 0 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 0 VNĐ).

(ii.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/433488/HĐTD ngày 19 tháng 09 năm 2024

- Hạn mức tín dụng: 243.660.666.639 VNĐ;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích khoản vay: Dự án đầu tư Cụm công nghiệp Gia Thuận 2
- Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;

-Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 01/2024/433488/HĐTD là: 44.206.251.500 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 0 VNĐ (tại ngày 31/12/2023 số dư khoản vay là: 0 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 0 VNĐ).

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0439/VCB-KH/24LD ngày 16/08/2024 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/08/2025. Các khoản vay tại ngày 31/12/2024 có thời gian vay tối đa là 12 tháng và chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa bên vay và bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và cố định trên từng giấy nợ. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay của khách hàng nhưng không bao

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Công ty sử dụng các tài sản và hợp đồng bảo đảm được xác lập của ngân hàng để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ vay của Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0439/VCB-KH/24LD là: 1.259.600.000 VNĐ.

Khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD ngày 04 tháng 06 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 72 tháng, mục đích vay để đầu tư xây dựng hạ tầng cụm Công nghiệp Gia Thuận 1, công ty dùng Toà nhà văn phòng cho thuê của Công ty tại địa chỉ: Ấp 5, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang, các quyền sử dụng đất của: khu dân cư Long Thạnh Hưng để đảm bảo cho hợp đồng vay này. Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ vay là 18.820.348.000VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 12.546.892.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2023 số dư khoản vay 31.367.240.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 12.546.892.000 VNĐ).

Khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng số 08/2022/HĐTD-TĐTD ngày 22 tháng 11 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng, mục đích để thực hiện đầu tư Dự án Đường D7 và khu dân cư hai bên đường, công ty dùng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của: khu dân cư Nguyễn Trọng Dân và khu dân cư hai bên đường, khu nhà ở thương mại xã Trung An, khu dịch vụ Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 để đảm bảo cho hợp đồng vay này. Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ vay là 68.400.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 34.200.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2023 số dư khoản vay 85.500.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 17.100.000.000 VNĐ).

Khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng số 06/2023/HĐTD-TĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, mục đích vay để thực hiện đầu tư Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2, công ty dùng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của khu dân cư Nguyễn Trọng Dân, Nguyễn Trãi, Khu nhà ở TM Xã Trung An, Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 để đảm bảo cho hợp đồng vay này. Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ vay là 28.500.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là 7.125.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2023 số dư nợ vay là 25.980.000.000 VNĐ).

Khoản vay dài hạn các cá nhân để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thời hạn vay từ 13 tháng đến 24 tháng. Lãi suất theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 12,5%. Hình thức vay :
Tín chấp

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số dư 31/12/2024</u>	<u>Số dư 01/01/2024</u>
Dự phòng bảo trì dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1	5.079.060.596	3.522.415.159
Cộng	<u>5.079.060.596</u>	<u>3.522.415.159</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số dư 01/01/2024	Sử dụng các quỹ trong kỳ	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Số dư 31/12/2024
Quỹ khen thưởng	1.744.460.645	(4.681.000.000)	3.126.613.529	190.074.174
Quỹ phúc lợi	2.398.106.275	(1.881.321.880)	1.539.973.828	2.056.758.223
Cộng	4.142.566.920	(6.562.321.880)	4.666.587.357	2.246.832.397

22. Vốn đầu tư chủ sở hữu:

a. Tình hình vốn chủ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01-01-2023	199.638.930.000	5.700.930.000	158.731.970.841	279.964.139.962	644.035.970.803
Tăng từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức	29.940.030.000	-	-	(29.940.030.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	110.095.687.326	110.095.687.326
Trích lập các quỹ	-	-	28.426.179.002	(39.796.650.603)	(11.370.471.601)
Chia cổ tức	-	-	-	(59.891.679.000)	(59.891.679.000)
31-12-2023	229.578.960.000	5.700.930.000	187.158.149.843	260.431.467.685	682.869.507.528
01-01-2024	229.578.960.000	5.700.930.000	187.158.149.843	260.431.467.685	682.869.507.528
Tăng từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức	29.839.910.000	-	-	(29.839.910.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	141.619.163.239	141.619.163.239
Trích lập các quỹ	-	-	23.332.936.783	(27.999.524.140)	(4.666.587.357)
Chia cổ tức	-	-	-	(68.873.584.000)	(68.873.584.000)
31-12-2024	259.418.870.000	5.700.930.000	210.491.086.626	275.337.612.784	750.948.499.410

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b. Cổ phiếu

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.941.887	22.957.896
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chứng	25.941.887	22.957.896
+ Cổ phiếu phổ thông	25.941.887	22.957.896
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.941.887	22.957.896
+ Cổ phiếu phổ thông	25.941.887	22.957.896
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
Doanh thu thi công công trình xây dựng	147.654.121.256	248.824.791.075
Doanh thu kinh doanh bất động sản	260.720.348.636	214.667.584.836
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.218.275.541	10.154.783.690
Doanh thu thuần	<u>415.592.745.433</u>	<u>473.647.159.601</u>
Doanh thu các bên liên quan		
Cty Cổ phần Xây dựng TICCO	147.272.728	162.954.546
Cty TNHH MTV XDTL TICCO	70.909.092	76.363.637
Cty TNHH MTV Bê tông TICCO	4.137.878.033	6.157.396.746
Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	-	827.814.941
Công ty TNHH MTV Cọc TICCO	391.426.027	576.655.485
Cty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO	109.090.908	109.090.908
Cộng	<u>4.856.576.788</u>	<u>7.910.276.263</u>

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn thi công công trình xây dựng	146.190.714.564	246.568.356.030
Giá vốn kinh doanh bất động sản	142.385.108.068	120.399.771.045
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	4.582.331.114	7.809.760.388
Cộng	<u>293.158.153.746</u>	<u>374.777.887.463</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	1.989.392.427	4.686.079.092
Lãi cho vay	-	484.772.779
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	78.000.000	65.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	76.275.688.853	57.871.080.386
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.601.959
Cộng	78.343.081.280	63.112.534.216
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	8.200.782.725	12.810.655.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	782.447	-
Cộng	8.201.565.172	12.810.655.881
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.079.352.024	1.143.847.167
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.683.696	8.176.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	482.600.364	195.986.333
Chi phí bằng tiền khác	3.252.944.370	1.875.631.458
Cộng	7.861.580.454	3.223.641.314
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.512.037.745	9.627.255.228
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	418.058.155	314.242.210
Chi phí dụng cụ quản lý	393.909.027	602.963.803
Chi phí khấu hao	1.185.744.756	840.453.634
Thuế, phí, lệ phí	3.323.762.739	416.411.903
Chi phí dự phòng	211.662.804	(1.435.337.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.473.081.335	1.943.898.378
Chi phí bằng tiền khác	7.790.794.899	7.786.373.266
Cộng	26.309.051.460	20.096.261.422
7. Thu nhập khác		
Thu tiền điện, nước hoạt động cho thuê	392.179.036	295.503.662
Thu khác	10.447.081	14.652.778
Cộng	402.626.117	310.156.440
8. Chi phí khác		
Chi phí điện, nước hoạt động cho thuê	298.835.677	208.822.515
Chi khác	243.567	393.612.998
Cộng	299.079.244	602.435.513

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 như sau:

STT	Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
I	CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO		
	Giao dịch bán		78.063.426.319
		Cho thuê thiết bị	4.050.602.578
		Lợi nhuận chuyển về	27.573.967.432
		Thanh lý tài sản cố định	9.288.905.854
		Thuê đất	37.149.950.455
	Giao dịch mua		284.280.000
		Mua vật tư	284.280.000
II	CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO TÂN PHƯỚC		
	Giao dịch bán		38.043.836.447
		Cho thuê thiết bị	0
		Lợi nhuận chuyển về	38.043.836.447
	Giao dịch mua		70.642.273
		Thuê dịch vụ	70.642.273
III	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO		
	Giao dịch bán		3.523.199.379
		Phí chi hộ	26.189.162
		Tiền điện nước	49.737.489
		Cho thuê đất	0
		Cho thuê kiốt	147.272.728
		Lãi cho vay	0
		Cổ tức được chia bằng tiền	3.300.000.000
		Cổ tức được chia bằng cổ phiếu	0
	Giao dịch mua		203.371.876.717
		Nhận giá trị công trình nghiệm thu	203.371.876.717
IV	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO		
	Giao dịch bán		6.443.957.832
		Phí chi hộ	213.975.465
		Tiền điện nước	33.462.740
		Cho thuê kiốt	70.909.092
		Lợi nhuận chuyển về	6.125.610.535

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Giao dịch mua		61.002.330.440
		Nhận giá trị công trình nghiệm thu	61.002.330.440
V	CÔNG TY TNHH MTV ĐT VÀ KD BĐS TICCO		
	Giao dịch bán		1.232.274.439
		Lợi nhuận chuyển về	1.232.274.439
	Giao dịch mua		1.561.552.136
		Lãi vay	1.561.552.136
VI	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO		
	Giao dịch bán		7.260.608
		Phí chi hộ	7.260.608
	Giao dịch mua		-
		Nhận giá trị công trình nghiệm thu	-
VII	CÔNG TY TNHH MTV CỌC TICCO		
	Giao dịch bán		391.426.027
		Cho thuê thiết bị	391.426.027
	Giao dịch mua		
VIII	CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG TICCO		
	Giao dịch bán		120,456,953
		Tiền điện nước	11.366.045
		Cho thuê kết	109.090.908
	Giao dịch mua		0
IX	CÔNG TY CỔ PHẦN TESTCO		
	Giao dịch bán		78.000.000
		Cổ tức được chia	78.000.000
	Giao dịch mua		0
X	Bà Phạm Thị Tuyết Dung (Người liên quan của người nội bộ là ông Vũ Huy Giáp)		
	Giao dịch bán		4.409.131.850
		Quyền sử dụng đất tại dự án D7	4.409.131.850
	Giao dịch mua		0

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Chi tiết số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024 như sau:

STT	Bên liên quan	Các khoản mục	Số dư tại ngày 31/12/2024
I	CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO		
	Số phải thu		87.654.409.738
		Phải thu khách hàng ngắn hạn	20.215.290.329
		Phải thu ngắn hạn khác	3.500.000.000
		Phải thu dài hạn khác	63.939.119.409
	Số phải trả		
		Phải trả ngắn hạn khác	
II	CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO TÂN PHƯỚC		
	Số phải thu		148.572.778.345
		Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.729.473.568
		Phải thu dài hạn khác	146.843.304.777
	Số phải trả		77.028.200
		Phải trả người bán ngắn hạn	77.028.200
		Phải trả ngắn hạn khác	
III	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO		
	Số phải thu		16.363.565.000
		Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.097.236.000
		Trả trước người bán ngắn hạn	15.266.329.000
	Số phải trả		42.104.589.823
		Phải trả người bán ngắn hạn	42.064.089.823
		Phải trả ngắn hạn khác	40.500.000
IV	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO		
	Số phải thu		13.742.200.055
		Phải thu khách hàng ngắn hạn	
		Phải thu ngắn hạn khác	9.629.039.055
		Trả trước người bán ngắn hạn	4.113.161.000
	Số phải trả		63.049.303.000
		Phải trả người bán ngắn hạn	26.479.652.000
		Phải trả ngắn hạn khác	36.569.651.000
V	CÔNG TY TNHH MTV ĐT VÀ KD BĐS TICCO		
	Số phải thu		3.138.943.649

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

STT	Bên liên quan	Các khoản mục	Số dư tại ngày 31/12/2024
		Phải thu ngắn hạn khác	3.138.943.649
	Số phải trả		38.171.367.584
		Phải trả ngắn hạn khác	12.361.013.414
		Chi phí trích trước	5.845.154.170
		Phải trả nợ vay dài hạn	19.965.200.000
VI	CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG TICCO		
	Số phải thu		1.000.000.000
		Phải thu khách hàng ngắn hạn	
		Phải thu ngắn hạn khác	1.000.000.000
	Số phải trả		
		Phải trả ngắn hạn khác	
VII	CÔNG TY CỔ PHẦN TESTCO		
	Số phải thu		
	Số phải trả		13.186.591
		Phải trả ngắn hạn khác	13.186.591

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024-31/12/2024			Từ 01/01/2023-31/12/2023		
		Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng
Hội đồng quản trị		1.749.970.260	892.000.000	2.641.970.260	2.053.521.015	252.000.000	2.305.521.015
Ông Trần Hoàng Huân	Chủ tịch- Thường trực HĐQT	291.661.710	694.000.000	985.661.710	355.327.238	86.000.000	441.327.238
Ông Vũ Huy Giáp	Thành viên	291.661.710		291.661.710	355.327.238		355.327.238
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	291.661.710		291.661.710	355.327.238		355.327.238
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	291.661.710	50.000.000	341.661.710	355.327.238	40.000.000	395.327.238
Bà Nguyễn Thị Trúc Giang	Thành viên	291.661.710	98.000.000	389.661.710	355.327.238	86.000.000	441.327.238
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên	291.661.710	50.000.000	341.661.710	276.884.825	40.000.000	316.884.825
Ban kiểm soát		300.000.000	684.096.334	984.096.334	300.000.000	634.437.250	934.437.250
Ông Nguyễn Tiến Nhân	Trưởng ban	108.000.000	338.542.293	446.542.293	108.000.000	312.100.938	420.100.938
Bà Nguyễn Kiều Diễm Trang	Thành viên	96.000.000	219.976.959	315.976.959	96.000.000	197.351.730	293.351.730
Bà Đoàn Thị Hồng Cẩm	Thành viên	96.000.000	125.577.082	221.577.082	96.000.000	124.984.582	220.984.582

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Họ và tên	Chức danh	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng
Ban điều hành		1.403.250.000	416.300.000	1.819.550.000	1.302.000.000	217.600.000	1.519.600.000
Ông Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc	524.750.000	149.900.000	674.650.000	486.000.000	74.800.000	560.800.000
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	469.250.000	138.700.000	607.950.000	438.000.000	74.400.000	512.400.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	409.250.000	127.700.000	536.950.000	378.000.000	68.400.000	446.400.000
Cộng		3.453.220.260	1.992.396.334	5.445.616.594	3.655.521.015	1.104.037.250	4.759.558.265

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán; một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo kỳ này.

Tiền Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HỒNG DIỄM

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ MỸ HƯƠNG

Tổng Giám đốc



VŨ HUY GIÁP